

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM, SGD HÀ NỘI**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố về **Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được công ty kiểm toán soát xét, Giải trình chênh lệch lợi nhuận và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được công ty kiểm toán soát xét.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14 tháng 08 năm 2020 tại đường dẫn: [www.irs.com.vn/Giới thiệu IRS/ IRS công bố thông tin.](http://www.irs.com.vn/Giới-thiệu-IRS/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được công ty kiểm toán soát xét;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2020 đã được công ty kiểm toán soát xét;



Trần Thị Thu Hương

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1708/ 2020/ CV- IRS
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
BCTC 6TĐN/2020 và BCTC 6TĐN/2019)

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Tên viết tắt: IRS

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia giải trình chênh lệch lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 là 187.071.977 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 là 168.712.733 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do 6 tháng đầu năm 2020 Công ty đã cắt giảm, tiết kiệm các chi phí hoạt động so với cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, KTTT



Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên thường trực

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Số : *HLG*..-20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *14* tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/07/2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ
VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

202
ÔN
+ NH
TOÁN
TẾT
TAY

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		238.814.058.734	238.964.376.988
I. Tài sản tài chính	110		236.746.111.142	237.088.092.198
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.1.	161.879.970.822	172.747.473.588
1.1. Tiền	111.1		158.879.970.822	166.747.473.588
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		3.000.000.000	6.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.1.3.1	563.740.160	1.770.129.610
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.1.3.2	31.500.000.000	6.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	VI.1.3.3	25.331.938.734	39.276.636.461
7. Các khoản phải thu	117	VI.1.5.	979.626.576	767.488.057
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		979.626.576	767.488.057
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		979.626.576	767.488.057
8. Trả trước cho người bán	118		150.000.000	232.500.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.1.5.	27.199.898.844	27.202.433.424
12. Các khoản phải thu khác	122		140.936.006	91.431.058
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.1.4.	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.067.947.592	1.876.284.790
1. Tạm ứng	131		15.000.000	20.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.1.6.	1.298.028.902	1.054.611.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		754.918.690	801.672.884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		69.855.277.790	69.706.785.841
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		59.428.451.680	59.428.451.680
1. Các khoản đầu tư	212	VI.1.11.	59.428.451.680	59.428.451.680
1.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		59.428.451.680	59.428.451.680
II. Tài sản cố định	220		984.344.735	1.165.352.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.1.8.	869.446.727	999.445.958
- Nguyên giá	222		5.037.288.612	5.037.288.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.167.841.885)	(4.037.842.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.1.9.	114.898.008	165.906.336
- Nguyên giá	228		3.097.999.470	3.097.999.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.983.101.462)	(2.932.093.134)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		9.442.481.375	9.112.981.867
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.1.10.	539.920.882	539.920.882
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.1.6.	124.585.122	293.223.183
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.1.7.	8.777.975.371	8.279.837.802
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		308.669.336.524	308.671.162.829

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.822.600.365	5.011.498.647
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.822.600.365	5.011.498.647
1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.1.16.	2.673.629.010	2.579.429.010
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.1.17.	649.959.130	658.145.792
3. Phải trả người lao động	323		227.030.000	137.967.000
4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		28.826.431	33.412.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.1.18.	602.716.977	877.788.728
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	VI.1.19.	242.376.983	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.1.20.	398.061.834	724.755.564
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		303.846.736.159	303.659.664.182
I. Vốn chủ sở hữu	410		303.846.736.159	303.659.664.182
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		294.285.000.000	294.285.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(5.715.000.000)	(5.715.000.000)
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		96.715.449	96.715.449
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		96.715.449	96.715.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.1.24.	9.368.305.261	9.181.233.284
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		9.482.742.403	9.270.301.473
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(114.437.142)	(89.068.189)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		308.669.336.524	308.671.162.829

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.1.26.	29.682.500	29.682.500
7. Cổ phiếu quỹ	007	VI.1.27.	317.500	317.500
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.1.12.	356.110.000	494.070.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012	VI.1.14.	216.000.000	180.000.000
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.1.13.	602.886.530.000	590.653.560.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		582.409.620.000	576.797.150.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		8.006.310.000	7.620.310.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		12.470.600.000	6.236.100.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		37.896.991.708	34.161.282.086
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.1.15.	37.896.991.708	34.161.282.086
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.1.21.	37.896.991.708	34.161.282.086
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		37.896.962.082	34.161.252.460
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		29.626	29.626

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.393.551.033	667.420.906
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	VI.2.1.1	348.754.185	66.637.558
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	VI.2.1.2	28.018.508	161.330.185
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VI.2.1.3	1.016.778.340	439.453.163
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.2.1.3	1.507.464.915	1.860.816.835
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2.715.688.752	4.130.414.570
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		363.992.724	918.525.472
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		120.586.257	158.689.221
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.827.727.274	2.382.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.2.1.4	246.345.156	198.533.480
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		8.175.356.111	10.316.400.484
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		374.751.843	430.550.833
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	VI.2.1.1	321.364.382	429.813.307
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	VI.2.1.2	53.387.461	737.526
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.2.4.	2.985.101.833	3.577.826.548
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	VI.2.4.	400.103.048	795.640.429
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.2.4.	137.264.884	149.975.605
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.2.4.	984.094.799	1.526.394.705
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.2.2.	828.384	4.941.171
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		4.882.144.791	6.485.329.291
III. DOANH THÙ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	VI.2.3.	17.281.220	46.929.847
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		17.281.220	46.929.847
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	VI.2.5.	17.174.247	23.669.683
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		17.174.247	23.669.683
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	VI.2.6.	3.059.492.122	3.744.991.343
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)				
	70		233.826.171	109.340.014

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.2.7.	-	95.554.585
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	95.554.585
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)				
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		259.195.124	44.301.940
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(25.368.953)	160.592.659
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.2.8.	46.754.194	36.181.866
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)				
200			187.071.977	168.712.733
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		6,30	5,68
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khanh

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		233.826.171	204.894.599
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(781.444.770)	(544.541.137)
- Khấu hao TSCĐ	03		181.007.559	146.883.320
- Chi phí lãi vay	06		17.174.247	23.669.683
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	(95.454.545)
- Dự thu tiền lãi	08		(979.626.576)	(619.639.595)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		53.387.461	737.526
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		53.387.461	737.526
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(28.018.508)	(161.330.185)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(28.018.508)	(161.330.185)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(10.345.253.120)	(11.122.039.837)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		1.181.020.497	1.166.027.749
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(25.500.000.000)	3.000.000.000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		13.944.697.727	(6.485.039.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(212.138.519)	(155.704.991)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		96.734.580	99.613.004
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(49.504.948)	13.152.527
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		5.000.000	2.000.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(275.071.751)	(470.722.257)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(74.778.935)	(1.095.583.865)
(-) Lãi vay đã trả	44		(17.174.247)	(23.669.683)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		82.500.000	100.000.000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(4.586.122)	13.581.696
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(8.186.662)	(265.023.127)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		89.063.000	(64.351.000)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(326.693.730)	(7.186.606.524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		1.222.003.559	619.639.595
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(498.137.569)	(389.353.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(10.867.502.766)	(11.622.279.034)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(997.658.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	95.454.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(902.203.855)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay gốc	73	24.260.000.000	71.161.550.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(24.260.000.000)	(71.161.550.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.1. 172.747.473.588	193.508.831.046
- Tiền	101.1	166.747.473.588	187.508.831.046
- Các khoản tương đương tiền	101.2	6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.1. 161.879.970.822	180.984.348.157
- Tiền	103.1	158.879.970.822	177.984.348.157
- Các khoản tương đương tiền	103.2	3.000.000.000	3.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		903.814.824.200	1.455.257.768.200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(834.128.429.600)	(1.426.178.073.400)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		834.128.429.600	1.426.178.073.400
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(899.941.849.694)	(1.455.267.157.680)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(137.264.884)	(149.975.605)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		5.536.057.940	9.140.746.735
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(5.536.057.940)	(9.129.864.855)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20		3.735.709.622	(148.483.205)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		34.161.282.086	29.573.696.721
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	VI.1.15.	34.161.282.086	29.568.428.641
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	VI.1.15.	-	1.088.080
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	VI.1.15.	-	4.180.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		37.896.991.708	29.425.213.516
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VI.1.15.	37.896.991.708	29.410.151.636
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	VI.1.15.	-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	15.061.880

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty. Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chỉ tiêu “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư 334/2016/TT- BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT- BTC; Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT- BTC và Thông tư số 28/2017/TT - BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT - BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

06
05 - 07

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**10.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay****Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

10.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10.5 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

10.6 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ**1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ****1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	871.033.173	175.330.032
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	158.008.937.649	166.572.143.556
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	161.879.970.822	172.747.473.588

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	1.351.050	21.582.179.500
Cộng	1.351.050	21.582.179.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Cửa Nhà Đầu tư

- Cổ phiếu	127.003.681	1.737.943.253.800
Cộng	127.003.681	1.737.943.253.800

1.3. Các loại tài sản tài chính**1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	293.319.302	274.300.160	1.474.339.799	1.506.501.610
MMC	-	-	245.445	-
SHS	70.720.000	61.360.000	-	-
RAL	250.000	149.600	250.000	140.000
DRC	197.500	124.600	197.500	163.100
SRC	51.011	58.800	51.011	72.800
SAM	45.000	86.310	45.000	74.250
SSI	78.392	88.800	148.680	108.300
REE	124.213	122.600	434.746	508.200
CSM	16.290	14.900	16.290	13.650
GMD	55.333	37.200	55.333	46.600
DTL	15.867	20.200	15.867	49.600
SJS	115.000	117.250	115.000	85.000
FIT	14.537	35.800	14.537	40.400
CII	80.100	54.450	80.100	67.500
LDG	11.636	6.000	11.636	8.660
NDN	-	-	681.000.000	704.000.000
DIG	32.451	24.500	32.451	27.600
HAR	69.000	27.180	69.000	35.100
KDH	24.000	139.200	24.000	161.400
HID	18.000	15.360	18.000	14.520
ASM	72.750	27.000	72.750	33.450
TCM	37.300	38.600	37.300	38.400
SCR	35.200	46.240	35.200	47.120
PET	70.800	58.310	70.800	53.200
DXG	43.545	22.400	43.545	29.000
DHC	128.993	103.650	128.993	113.700
DCL	64.800	123.300	64.800	168.000
PGC	26.000	26.000	26.000	29.800
HDG	108.000	115.500	108.000	180.000
HAG	17.365	15.600	17.365	11.940
PVD	12.600	9.980	12.600	15.050
ITA	18.000	26.280	18.000	17.280
KDC	78.400	198.800	78.400	136.150
LSS	14.000	24.500	-	-
HAI	10.200	21.070	3.000	8.460
TMT	60.000	29.900	60.000	27.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

PGD	173.400	171.000	173.400	316.200
FPT	271.348	228.250	271.348	291.500
HDC	92.993	60.800	92.993	95.200
HSG	151.600	68.700	151.600	46.860
TLH	40.000	16.750	40.000	22.450
TNA	119.812	105.000	119.812	126.600
VOS	8.820	9.940	8.820	11.550
VIP	20.800	21.160	20.800	19.840
PNJ	467.871	459.200	567.717	688.000
VIC	304.007	267.000	211.867	345.000
CTD	198.800	139.200	198.800	102.600
SC5	83.200	70.400	83.200	99.600
DQC	40.000	33.200	40.000	31.800
TVB	60.000	33.600	60.000	55.800
HHS	39.550	35.010	39.550	28.170
VJC	922.400	864.000	922.400	1.169.600
KMR	20.400	29.770	14.400	22.720
FLC	40.000	28.960	40.000	36.800
BSR	216.000.000	207.000.000	-	-
VSP	-	82.500	-	82.500
SDI	-	-	334.500.000	345.000.000
ACV	-	-	451.900.000	450.000.000
Các mã chứng khoán khác	1.548.018	1.205.840	1.281.743	1.383.240
Cổ phiếu chưa niêm yết	384.858.000	289.440.000	384.858.000	263.628.000
OCB	384.858.000	289.440.000	384.858.000	263.628.000
Cộng	678.177.302	563.740.160	1.859.197.799	1.770.129.610

1.3.2 Các khoản phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản HTM	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2020	01/01/2020
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	31.500.000.000	6.000.000.000
Cộng	31.500.000.000	6.000.000.000

1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	23.396.905.495	23.396.905.495	37.906.115.682	37.906.115.682
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.935.033.239	1.935.033.239	1.370.520.779	1.370.520.779
Cộng	25.331.938.734	25.331.938.734	39.276.636.461	39.276.636.461

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
												3=(2-1)
30/06/2020												
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I.	FVTPL	32.178.177.302	32.063.740.160	706.870	115.144.012	32.063.740.160	7.859.197.799	7.770.129.610	35.202.070	124.270.259	7.770.129.610	
I	Cổ phiếu	678.177.302	563.740.160	706.870	115.144.012	563.740.160	1.859.197.799	1.770.129.610	35.202.070	124.270.259	1.770.129.610	
	ACV	-	-	-	-	-	451.900.000	450.000.000	-	1.900.000	450.000.000	
	ASM	72.750	27.000	-	45.750	27.000	72.750	33.450	-	39.300	33.450	
	BSR	216.000.000	207.000.000	-	9.000.000	207.000.000	-	-	-	-	-	
	CU	80.100	54.450	-	25.650	54.450	80.100	67.500	-	12.600	67.500	
	CSM	16.290	14.900	-	1.390	14.900	16.290	13.650	-	2.640	13.650	
	CTD	198.800	139.200	-	59.600	139.200	198.800	102.600	-	96.200	102.600	
	CTG	59.022	64.650	5.628	-	64.650	38.192	62.700	24.508	-	62.700	
	DCL	64.800	123.300	58.500	-	123.300	64.800	168.000	103.200	-	168.000	
	DHC	128.993	103.650	-	25.343	103.650	128.993	113.700	-	15.293	113.700	
	DIG	32.451	24.500	-	7.951	24.500	32.451	27.600	-	4.851	27.600	
	DQC	40.000	33.200	-	6.800	33.200	40.000	31.800	-	8.200	31.800	
	DRC	197.500	124.600	-	72.900	124.600	197.500	163.100	-	34.400	163.100	
	DTL	15.867	20.200	4.333	-	20.200	15.867	49.600	33.733	-	49.600	
	DXG	43.545	22.400	-	21.145	22.400	43.545	29.000	-	14.545	29.000	
	EIB	47.700	89.000	41.300	-	89.000	47.700	89.000	41.300	-	89.000	
	FIT	14.537	35.800	21.263	-	35.800	14.537	40.400	25.863	-	40.400	
	FLC	40.000	28.960	-	11.040	28.960	40.000	36.800	-	3.200	36.800	

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm đo đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	30/06/2020		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	01/01/2020		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch đánh giá kỳ này					Chênh lệch đánh giá kỳ trước		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	FPT	271.348	228.250	-	43.098	228.250	271.348	291.500	20.152	-	291.500
	GMD	55.333	37.200	-	18.133	37.200	55.333	46.600	-	8.733	46.600
	HAG	17.365	15.600	-	1.765	15.600	17.365	11.940	-	5.425	11.940
	HAI	10.200	21.070	10.870	-	21.070	3.000	8.460	5.460	-	8.460
	HAP	17.400	18.240	840	-	18.240	17.400	20.640	3.240	-	20.640
	HAR	69.000	27.180	-	41.820	27.180	69.000	35.100	-	33.900	35.100
	HDC	92.993	60.800	-	32.193	60.800	92.993	95.200	2.207	-	95.200
	HDG	108.000	115.500	7.500	-	115.500	108.000	180.000	72.000	-	180.000
	HHS	39.550	35.010	-	4.540	35.010	39.550	28.170	-	11.380	28.170
	HID	18.000	15.360	-	2.640	15.360	18.000	14.520	-	3.480	14.520
	HQC	23.191	11.340	-	11.851	11.340	23.191	7.560	-	15.631	7.560
	HSG	151.600	68.700	-	82.900	68.700	151.600	46.860	-	104.740	46.860
	HVN	178.200	225.900	47.700	-	225.900	178.200	303.750	125.550	-	303.750
	ITA	18.000	26.280	8.280	-	26.280	18.000	17.280	-	720	17.280
	KDC	78.400	198.800	120.400	-	198.800	78.400	136.150	57.750	-	136.150
	KDH	24.000	139.200	115.200	-	139.200	24.000	161.400	137.400	-	161.400
	KMR	20.400	29.770	9.370	-	29.770	14.400	22.720	8.320	-	22.720
	LDG	11.636	6.000	-	5.636	6.000	11.636	8.660	-	2.976	8.660
	LSS	14.000	24.500	10.500	-	24.500	-	-	-	-	-

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	30/06/2020		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	01/01/2020		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch đánh giá kỳ này					Chênh lệch đánh giá kỳ trước		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	MMC	245.445	-	-	245.445	-	245.445	-	-	-	245.445
	NDN	-	-	-	-	-	681.000.000	704.000.000	23.000.000	-	704.000.000
	PET	70.800	58.310	-	12.490	58.310	70.800	53.200	-	17.600	53.200
	PGC	26.000	26.000	-	-	26.000	26.000	29.800	3.800	-	29.800
	PGD	173.400	171.000	-	2.400	171.000	173.400	316.200	142.800	-	316.200
	PGI	135.000	155.700	20.700	-	155.700	135.000	175.500	40.500	-	175.500
	PNJ	467.871	459.200	-	8.671	459.200	567.717	688.000	120.283	-	688.000
	PVD	12.600	9.980	-	2.620	9.980	12.600	15.050	2.450	-	15.050
	RAL	250.000	149.600	-	100.400	149.600	250.000	140.000	-	110.000	140.000
	REE	124.213	122.600	-	1.613	122.600	434.746	508.200	73.454	-	508.200
	ROS	270.000	8.910	-	261.090	8.910	270.000	51.900	-	218.100	51.900
	SAM	45.000	86.310	41.310	-	86.310	45.000	74.250	29.250	-	74.250
	SC5	83.200	70.400	-	12.800	70.400	83.200	99.600	16.400	-	99.600
	SCR	35.200	46.240	11.040	-	46.240	35.200	47.120	11.920	-	47.120
	SDI	-	-	-	-	-	334.500.000	345.000.000	10.500.000	-	345.000.000
	SHS	70.720.000	61.360.000	-	9.360.000	61.360.000	-	-	-	-	-
	SJS	115.000	117.250	2.250	-	117.250	115.000	85.000	-	30.000	85.000
	SRC	51.011	58.800	7.789	-	58.800	51.011	72.800	21.789	-	72.800
	SSI	78.392	88.800	10.408	-	88.800	148.680	108.300	-	40.380	108.300

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2020				01/01/2020					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
	STB	63.591	75.250	11.659	-	75.250	63.591	70.350	6.759	-	70.350
	TCM	37.300	38.600	1.300	-	38.600	37.300	38.400	1.100	-	38.400
	TLH	40.000	16.750	-	23.250	16.750	40.000	22.450	-	17.550	22.450
	TMT	60.000	29.900	-	30.100	29.900	60.000	27.350	-	32.650	27.350
	TNA	119.812	105.000	-	14.812	105.000	119.812	126.600	6.788	-	126.600
	TVB	60.000	33.600	-	26.400	33.600	60.000	55.800	-	4.200	55.800
	VCB	404.469	401.500	-	2.969	401.500	404.469	451.000	46.531	-	451.000
	VIC	304.007	267.000	-	37.007	267.000	211.867	345.000	133.133	-	345.000
	VID	16.000	35.800	19.800	-	35.800	16.000	15.600	-	400	15.600
	VIP	20.800	21.160	360	-	21.160	20.800	19.840	-	960	19.840
	VJC	922.400	864.000	-	58.400	864.000	922.400	1.169.600	247.200	-	1.169.600
	VNE	12.000	8.600	-	3.400	8.600	12.000	7.240	-	4.760	7.240
	VOS	8.820	9.940	1.120	-	9.940	8.820	11.550	2.730	-	11.550
	VPB	36.000	61.350	25.350	-	61.350	36.000	60.000	24.000	-	60.000
	VRE	40.000	49.600	9.600	-	49.600	40.000	68.000	28.000	-	68.000
	VSP	-	82.500	82.500	-	82.500	-	82.500	82.500	-	82.500
	OCB	384.858.000	289.440.000	-	95.418.000	289.440.000	384.858.000	263.628.000	-	121.230.000	263.628.000

CÔNG TY CP CHÚNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2020						01/01/2020			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá mua	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
2	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	31.500.000.000	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	31.500.000.000	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
	Cộng	32.178.177.302	32.063.740.160	706.870	115.144.012	32.063.740.160	7.859.197.799	7.770.129.610	35.202.070	124.270.259	7.770.129.610

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020**Mẫu số B09a - CTCK****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1.4. Dự phòng phải thu khó đòi**

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2020)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (30/6/2020)
1	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (*)	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
	Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000		2.240.740.741	-	-	2.240.740.741
	Phạm Thanh Nam	21.500.000.000		8.759.259.259	-	-	8.759.259.259
	Cộng	27.000.000.000		11.000.000.000	-	-	11.000.000.000

Đơn vị tính: VND

(*) Khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với khách hàng là các ông Phạm Thanh Nam, Nguyễn Hữu Tuấn đã được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo (bất động sản) của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền. Theo đó, Công ty chỉ trích lập dự phòng 11 tỷ đồng, là giá trị chênh lệch giữa khoản nợ gốc phải thu với giá trị tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.5. Các khoản phải thu	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	979.626.576	767.488.057
Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	979.626.576	767.488.057
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i>	27.199.898.844	27.202.433.424
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	28.544.480	10.423.424
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	27.000.000.000	27.000.000.000
- Nguyễn Hữu Tuấn	5.500.000.000	5.500.000.000
- Phạm Thanh Nam	21.500.000.000	21.500.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính	171.354.364	192.010.000
Cộng	28.179.525.420	27.969.921.481

1.6. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.298.028.902	1.054.611.906
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	250.616.991	7.199.995
Chi phí thuê văn phòng	1.047.411.911	1.047.411.911
<i>Dài hạn</i>	124.585.122	293.223.183
Chi phí hoàn thiện văn phòng, hệ thống mạng	117.466.059	244.896.153
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.119.063	48.327.030
Cộng	1.422.614.024	1.347.835.089

1.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.809.034.273	4.795.650.665
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.848.941.098	3.364.187.137
Cộng	8.777.975.371	8.279.837.802

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2020	2.072.818.400	2.964.470.212	5.037.288.612
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020	1.249.575.132	2.788.267.522	4.037.842.654
Khấu hao trong kỳ	78.279.864	51.719.367	129.999.231
Số dư ngày 30/6/2020	1.327.854.996	2.839.986.889	4.167.841.885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2020	823.243.268	176.202.690	999.445.958
Tại ngày 30/6/2020	744.963.404	124.483.323	869.446.727

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.880.930.212 VND.

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	3.097.999.470	3.097.999.470
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2020	3.097.999.470	3.097.999.470
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	2.932.093.134	2.932.093.134
Khấu hao trong kỳ	51.008.328	51.008.328
Số dư ngày 30/6/2020	2.983.101.462	2.983.101.462
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	165.906.336	165.906.336
Tại ngày 30/6/2020	114.898.008	114.898.008

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.696.699.470 VND

1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

Tài sản	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	483.420.882	483.420.882
Đặt cọc dài hạn khác	56.500.000	56.500.000
Cộng	539.920.882	539.920.882

1.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án:	59.428.451.680	-	59.428.451.680	-
+ Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i)	4.525.000.000	-	4.525.000.000	-
+ Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii)	2.993.451.680	-	2.993.451.680	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii)	42.750.000.000	-	42.750.000.000	-
+ Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv)	9.160.000.000	-	9.160.000.000	-
Cộng	59.428.451.680	-	59.428.451.680	-

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/05/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 181.000.000.000 đồng, IRS góp 2,5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 20/06/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 59.869.033.599 đồng, IRS góp 5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo hợp đồng BT 01 giữa TP Hồ Chí Minh với liên doanh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1.868.000.000.000 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án dự kiến 570.000.000.000 đồng. IRS góp 7,5% tổng nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở Hương Mạc - Từ Sơn theo quyết định số 1726/ ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 229.000.000.000 đồng, IRS góp 4% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

1.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	356.110.000	494.070.000
Cộng	356.110.000	494.070.000

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	582.409.620.000	576.797.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	8.006.310.000	7.620.310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.470.600.000	6.236.100.000
Cộng	602.886.530.000	590.653.560.000

1.14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	216.000.000	180.000.000
Cộng	216.000.000	180.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	37.896.991.708	34.161.282.086
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	37.896.962.082	34.161.252.460
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	29.626	29.626
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
Cộng	37.896.991.708	34.161.282.086

1.16. Người mua trả tiền trước**Ngắn hạn**

Công ty CP Licogi 16

Công ty CP Cokyvina

Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hưng Yên

Các đối tượng khác

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	-	108.000.000
	104.500.000	104.500.000
	44.000.000	120.000.000
	2.525.129.010	2.246.929.010
Cộng	2.673.629.010	2.579.429.010

1.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT đầu ra

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	52.905.097	120.809.121
	597.054.033	537.336.671
Cộng	649.959.130	658.145.792

1.18. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE

Trích trước chi phí lương

Chi phí phải trả khác

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	118.385.976	66.584.528
	366.540.067	565.457.631
	117.790.934	245.746.569
Cộng	602.716.977	877.788.728

1.19. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

Khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	242.376.983	-
Cộng	242.376.983	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.20. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả hoa hồng môi giới	297.540.874	637.350.904
Phải trả khác	100.520.960	87.404.660
Cộng	398.061.834	724.755.564
1.21. Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	37.896.991.708	34.161.282.086
- Của nhà đầu tư trong nước	37.896.962.082	34.161.252.460
- Của nhà đầu tư nước ngoài	29.626	29.626
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-
Cộng	37.896.991.708	34.161.282.086
1.22. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	28.544.480	10.423.424
Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp	171.354.364	192.010.000
Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	27.199.898.844	27.202.433.424
1.23. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ Margin		
2. Phải trả gốc Margin	23.396.905.495	37.906.115.682
2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước	23.396.905.495	37.906.115.682
2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.935.033.239	1.370.520.779
4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.935.033.239	1.370.520.779
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	1.935.033.239	1.370.520.779
Cộng	25.331.938.734	39.276.636.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.24. Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9.482.742.403	9.270.301.473
Lợi nhuận chưa thực hiện	(114.437.142)	(89.068.189)
Cộng	9.368.305.261	9.181.233.284

1.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	9.270.301.473	9.076.812.641
Lỗ chưa thực hiện tính đến 30/6	-	-
Lãi đã thực hiện kỳ này	212.440.930	8.120.074
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/6	9.482.742.403	9.084.932.715
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
<i>Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	-	-
<i>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

1.26. Cổ phiếu đang lưu hành	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm	29.682.500	29.682.500
Cộng	29.682.500	29.682.500

1.27. Cổ phiếu quỹ	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại > 1 năm	317.500	317.500
Cộng	317.500	317.500

1.28. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Loại <= năm	35.611	49.407
Loại > 1 năm	-	-
Cộng	35.611	49.407

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VNĐ/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu niêm yết	555.780		9.948.228.500	9.967.328.697	(19.100.197)	(19.100.197)	(363.175.749)
	AAA	-	-	-	-	-	-	(10.500.000)
	ACB	30.000	19.800	594.000.000	611.000.000	(17.000.000)	(17.000.000)	21.000.000
	BID	15.000	41.550	623.254.000	621.000.000	2.254.000	2.254.000	(23.000.000)
	BTP	-	-	-	-	-	-	(1.520.000)
	CTG	20.000	18.950	379.000.000	393.479.170	(14.479.170)	(14.479.170)	-
	DBC	15.000	45.660	684.900.000	631.500.000	53.400.000	53.400.000	-
	DCM	30.000	8.227	246.800.000	261.100.000	(14.300.000)	(14.300.000)	-
	DGC	6.900	20.936	144.460.000	154.100.000	(9.640.000)	(9.640.000)	-
	DPM	65.000	14.804	962.250.000	959.250.000	3.000.000	3.000.000	-
	DPR	6.080	36.395	221.283.500	234.380.000	(13.096.500)	(13.096.500)	-
	HBC	30.000	11.567	347.000.000	359.500.000	(12.500.000)	(12.500.000)	-
	KBC	30.000	14.483	434.500.000	444.500.000	(10.000.000)	(10.000.000)	(106.500.000)
	MBB	40.000	16.200	648.000.000	601.000.000	47.000.000	47.000.000	-
	NDN	40.000	15.025	601.000.000	681.000.000	(80.000.000)	(80.000.000)	-
	PNJ	12.820	54.390	697.286.000	749.763.846	(52.477.846)	(52.477.846)	21.796.956
	PVI	6.000	28.670	172.020.000	184.120.000	(12.100.000)	(12.100.000)	-
	PVT	30.000	10.250	307.500.000	289.500.000	18.000.000	18.000.000	-
	REE	10	30.900	309.000	310.533	(1.533)	(1.533)	-
	SHS	24.800	12.800	317.440.000	337.280.000	(19.840.000)	(19.840.000)	-
	SSI	145.000	13.740	1.992.250.000	1.926.070.288	66.179.712	66.179.712	-
	SZL	5.870	37.630	220.886.000	194.067.000	26.819.000	26.819.000	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (cổ phiếu)	Giá bán (VND)/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước
A	B	I	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	VIC	3.300	107.300	354.090.000	334.407.860	19.682.140	19.682.140	-
	BVH	-	-	-	-	-	-	(58.192.000)
	DHC	-	-	-	-	-	-	(977.357)
	DIG	-	-	-	-	-	-	10.410.602
	DPG	-	-	-	-	-	-	(54.819.950)
	HVN	-	-	-	-	-	-	(10.000.000)
	IJC	-	-	-	-	-	-	(3.575.000)
	MSN	-	-	-	-	-	-	(22.534.000)
	PVS	-	-	-	-	-	-	(27.000.000)
	TNG	-	-	-	-	-	-	13.430.000
	VCG	-	-	-	-	-	-	(17.500.000)
	VEA	-	-	-	-	-	-	(2.200.000)
	VGI	-	-	-	-	-	-	(8.000.000)
	VHC	-	-	-	-	-	-	(44.935.000)
	VHM	-	-	-	-	-	-	(38.560.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	113.200	-	1.723.900.000	1.677.410.000	46.490.000	46.490.000	-
	VOC	10.000	14.436	144.360.000	138.010.000	6.350.000	6.350.000	-
	HND	4.000	18.875	75.500.000	70.400.000	5.100.000	5.100.000	-
	SDI	3.000	111.500	334.500.000	334.500.000	-	-	-
	OIL	90.200	8.000	721.640.000	682.600.000	39.040.000	39.040.000	-
	ACV	6.000	74.650	447.900.000	451.900.000	(4.000.000)	(4.000.000)	-
	Cộng	668.980	-	11.672.128.500	11.644.738.697	27.389.803	27.389.803	(363.175.749)

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	678.177.302	563.740.160	(114.437.142)	(89.068.189)	(25.368.953)
<i>I</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>293.319.302</i>	<i>274.300.160</i>	<i>(19.019.142)</i>	<i>32.161.811</i>	<i>(51.180.953)</i>
	ACV	-		-	(1.900.000)	1.900.000
	ASM	72.750	27.000	(45.750)	(39.300)	(6.450)
	BSR	216.000.000	207.000.000	(9.000.000)	-	(9.000.000)
	CII	80.100	54.450	(25.650)	(12.600)	(13.050)
	CSM	16.290	14.900	(1.390)	(2.640)	1.250
	CTD	198.800	139.200	(59.600)	(96.200)	36.600
	CTG	59.022	64.650	5.628	24.508	(18.880)
	DCL	64.800	123.300	58.500	103.200	(44.700)
	DHC	128.993	103.650	(25.343)	(15.293)	(10.050)
	DIG	32.451	24.500	(7.951)	(4.851)	(3.100)
	DQC	40.000	33.200	(6.800)	(8.200)	1.400
	DRC	197.500	124.600	(72.900)	(34.400)	(38.500)
	DTL	15.867	20.200	4.333	33.733	(29.400)
	DXG	43.545	22.400	(21.145)	(14.545)	(6.600)
	EIB	47.700	89.000	41.300	41.300	-
	FIT	14.537	35.800	21.263	25.863	(4.600)
	FLC	40.000	28.960	(11.040)	(3.200)	(7.840)
	FPT	271.348	228.250	(43.098)	20.152	(63.250)
	GMD	55.333	37.200	(18.133)	(8.733)	(9.400)
	HAG	17.365	15.600	(1.765)	(5.425)	3.660
	HAI	10.200	21.070	10.870	5.460	5.410
	HAP	17.400	18.240	840	3.240	(2.400)
	HAR	69.000	27.180	(41.820)	(33.900)	(7.920)
	HDC	92.993	60.800	(32.193)	2.207	(34.400)
	HDG	108.000	115.500	7.500	72.000	(64.500)
	HHS	39.550	35.010	(4.540)	(11.380)	6.840
	HID	18.000	15.360	(2.640)	(3.480)	840
	HQC	23.191	11.340	(11.851)	(15.631)	3.780
	HSG	151.600	68.700	(82.900)	(104.740)	21.840
	HVN	178.200	225.900	47.700	125.550	(77.850)
	ITA	18.000	26.280	8.280	(720)	9.000
	KDC	78.400	198.800	120.400	57.750	62.650
	KDH	24.000	139.200	115.200	137.400	(22.200)
	KMR	20.400	29.770	9.370	8.320	1.050
	LDG	11.636	6.000	(5.636)	(2.976)	(2.660)
	LSS	14.000	24.500	10.500	-	10.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	MMC	245.445	-	(245.445)	(245.445)	-
	NDN			-	23.000.000	(23.000.000)
	PET	70.800	58.310	(12.490)	(17.600)	5.110
	PGC	26.000	26.000	-	3.800	(3.800)
	PGD	173.400	171.000	(2.400)	142.800	(145.200)
	PGI	135.000	155.700	20.700	40.500	(19.800)
	PNJ	467.871	459.200	(8.671)	120.283	(128.954)
	PVD	12.600	9.980	(2.620)	2.450	(5.070)
	RAL	250.000	149.600	(100.400)	(110.000)	9.600
	REE	124.213	122.600	(1.613)	73.454	(75.067)
	ROS	270.000	8.910	(261.090)	(218.100)	(42.990)
	SAM	45.000	86.310	41.310	29.250	12.060
	SC5	83.200	70.400	(12.800)	16.400	(29.200)
	SCR	35.200	46.240	11.040	11.920	(880)
	SDI	-		-	10.500.000	(10.500.000)
	SHS	70.720.000	61.360.000	(9.360.000)	-	(9.360.000)
	SJS	115.000	117.250	2.250	(30.000)	32.250
	SRC	51.011	58.800	7.789	21.789	(14.000)
	SSI	78.392	88.800	10.408	(40.380)	50.788
	STB	63.591	75.250	11.659	6.759	4.900
	TCM	37.300	38.600	1.300	1.100	200
	TLH	40.000	16.750	(23.250)	(17.550)	(5.700)
	TMT	60.000	29.900	(30.100)	(32.650)	2.550
	TNA	119.812	105.000	(14.812)	6.788	(21.600)
	TVB	60.000	33.600	(26.400)	(4.200)	(22.200)
	VCB	404.469	401.500	(2.969)	46.531	(49.500)
	VIC	304.007	267.000	(37.007)	133.133	(170.140)
	VID	16.000	35.800	19.800	(400)	20.200
	VIP	20.800	21.160	360	(960)	1.320
	VJC	922.400	864.000	(58.400)	247.200	(305.600)
	VNE	12.000	8.600	(3.400)	(4.760)	1.360
	VOS	8.820	9.940	1.120	2.730	(1.610)
	VPB	36.000	61.350	25.350	24.000	1.350
	VRE	40.000	49.600	9.600	28.000	(18.400)
	VSP	-	82.500	82.500	82.500	-
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>384.858.000</i>	<i>289.440.000</i>	<i>(95.418.000)</i>	<i>(121.230.000)</i>	<i>25.812.000</i>
	OCB	384.858.000	289.440.000	(95.418.000)	(121.230.000)	25.812.000
	Cộng	678.177.302	563.740.160	(114.437.142)	(89.068.189)	(25.368.953)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.016.778.340	439.453.163
Từ các khoản cho vay	1.507.464.915	1.860.816.835
Cộng	2.524.243.255	2.300.269.998

2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thu nhập hoạt động khác	246.345.156	198.533.480
Cộng	246.345.156	198.533.480

2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại chi phí hoạt động khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	828.384	4.941.171
Cộng	828.384	4.941.171

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	17.281.220	46.929.847
Cộng	17.281.220	46.929.847

2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.985.101.833	3.577.826.548
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK	400.103.048	795.640.429
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	137.264.884	149.975.605
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	984.094.799	1.526.394.705
Cộng	4.506.564.564	6.049.837.287

2.5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	17.174.247	23.669.683
Cộng	17.174.247	23.669.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.517.334.478	1.724.898.311
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	133.480.092	174.371.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	141.624.231	112.520.268
Chi phí thuế, phí, lệ phí	117.051.323	215.214.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.071.161.998	1.432.211.817
Chi phí bằng tiền khác	78.840.000	85.775.000
Cộng	3.059.492.122	3.744.991.343

2.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	95.454.545
Các khoản thu nhập khác	-	100.040
Cộng	-	95.554.585

2.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	46.754.194	36.181.866
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.754.194	36.181.866
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	46.754.194	36.181.866

2.9. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	30/06/2020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.181.233.284	187.071.977	-	9.368.305.261
Cộng	9.181.233.284	187.071.977	-	9.368.305.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Những thông tin khác

3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

3.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lương	121.950.000	127.587.000
Cộng	121.950.000	127.587.000

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương